

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VNB)

CTCP Sách Việt Nam

Ngày 29/12/2023	8,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-4.3%	-

DT thuần 2023
34.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 1.5%

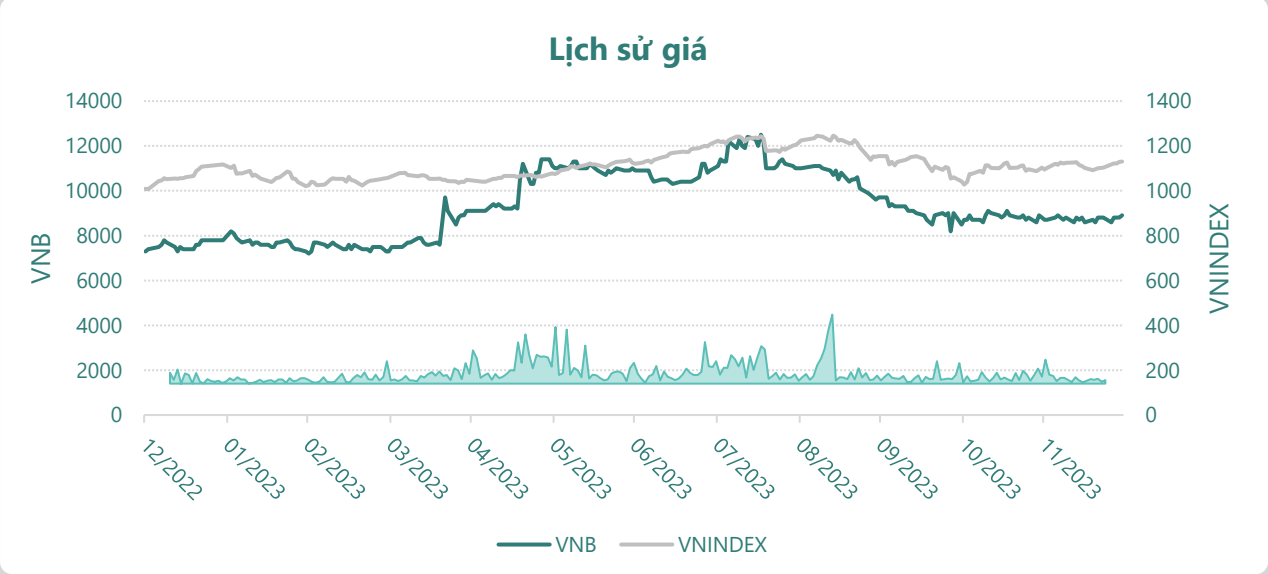
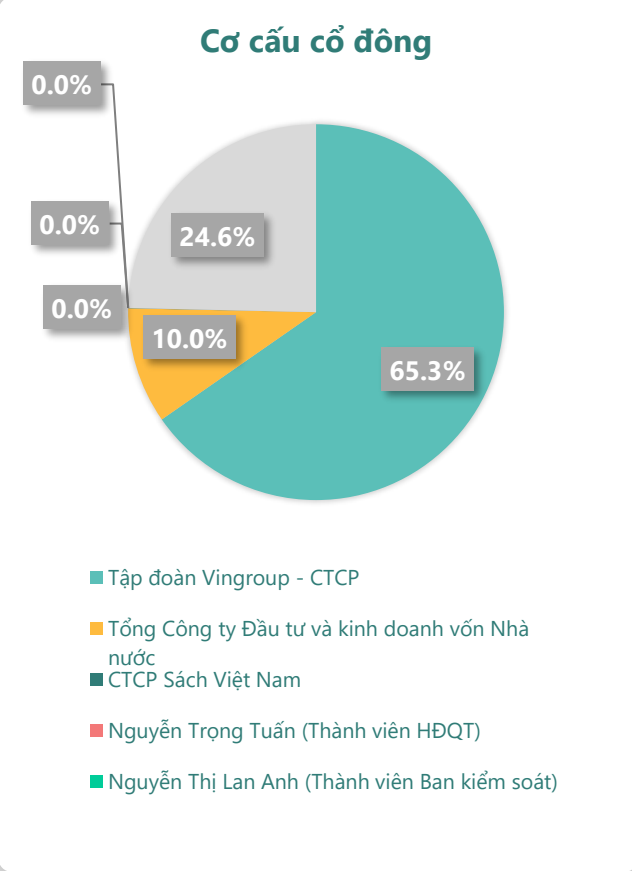
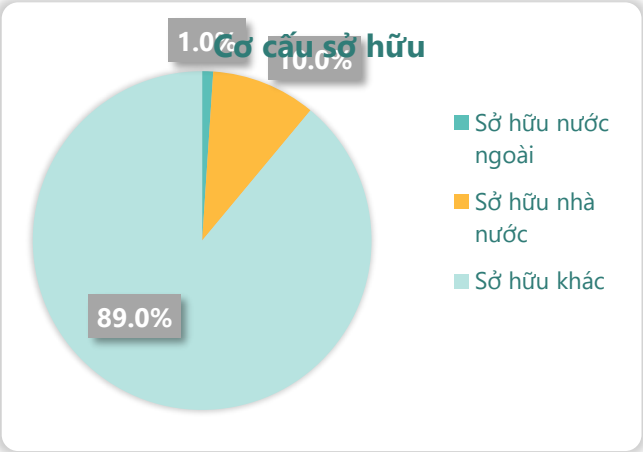
LN thuần 2023
86.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.1 72.3%

LN sau thuế 2023
68.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.8 72.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
252%
YoY: +/-▲ 103%

ROE 2023
6.9%
YoY: +/-▲ 2.7%

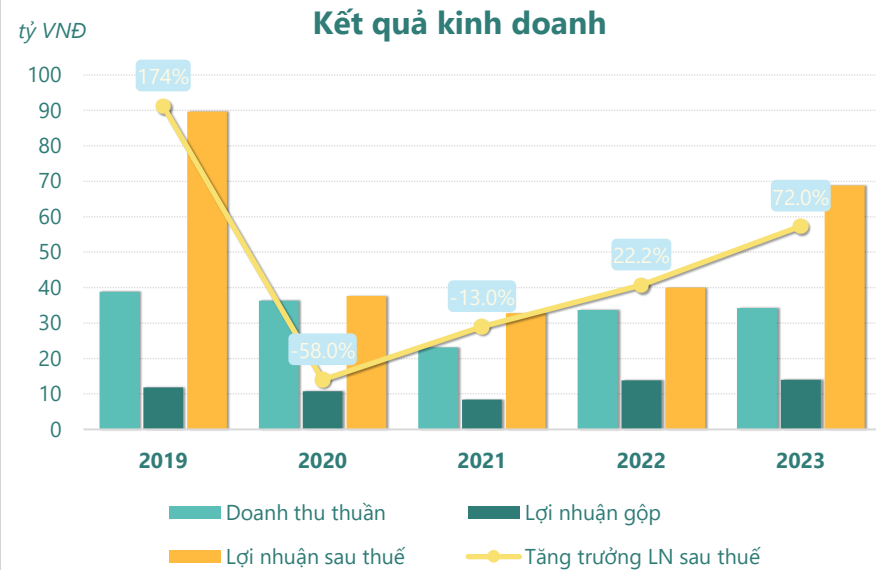
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	604
Số lượng CPLH (CP)	67,894,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,350
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.66
EPS	1,013
P/E	8.8



Năm **2023**, **VNB** ghi nhận doanh thu thuần **34.20** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **68.81** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.47%** và **tăng 72.0%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.93%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

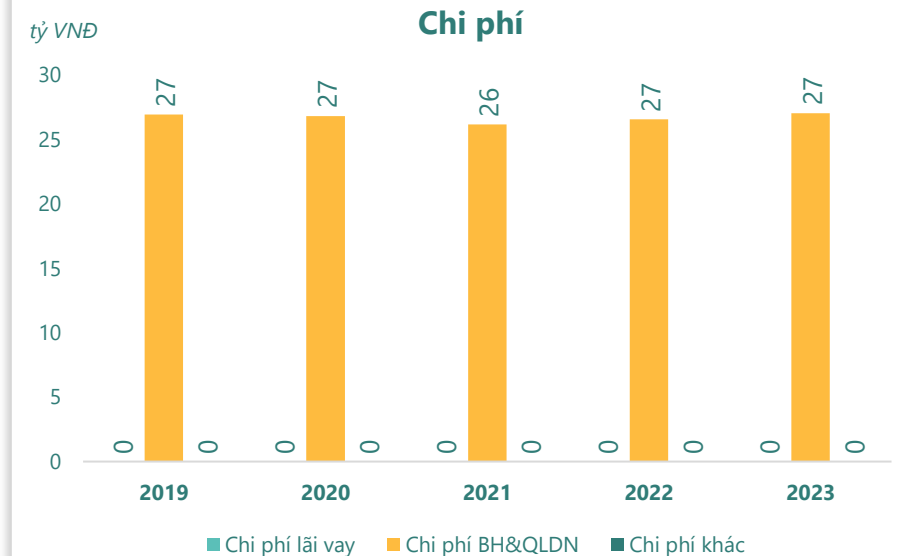
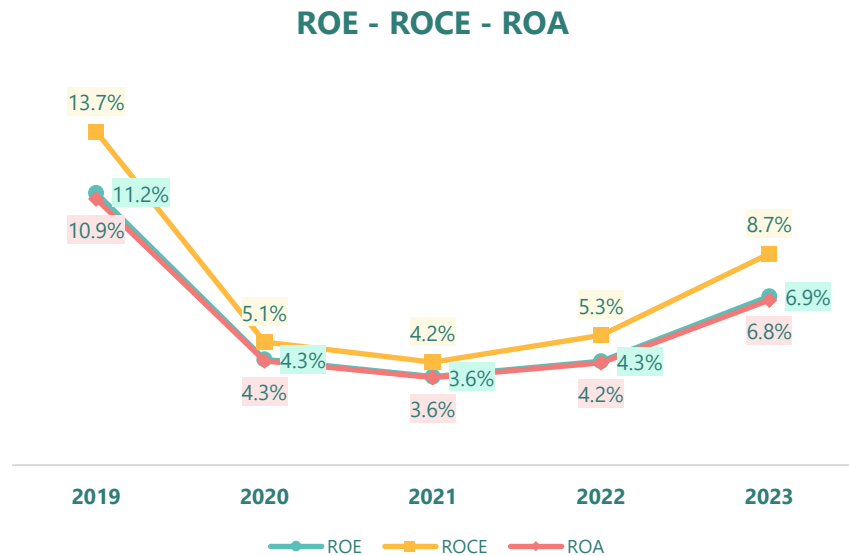
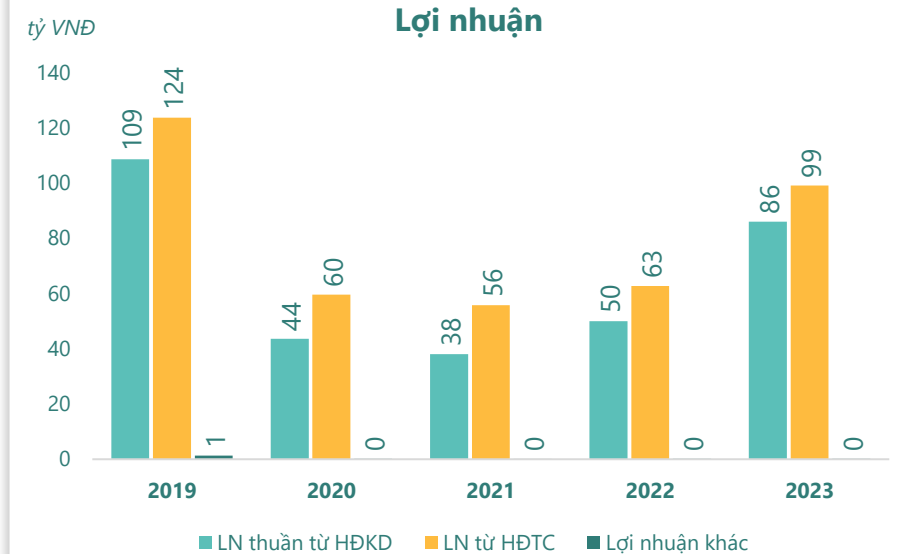
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VNB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **85.99** tỷ đồng, **tăng lên 36.08** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (65.21 tỷ đồng) là 20.78 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **27.05** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

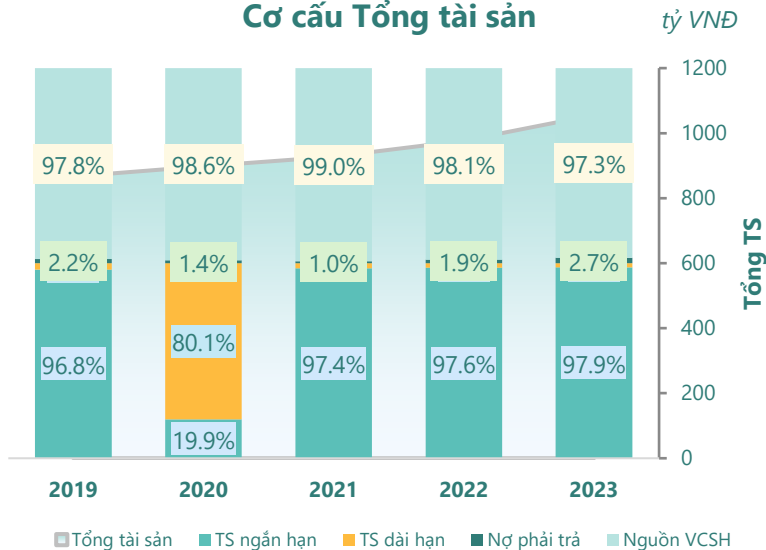
ROE của VNB năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.93%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

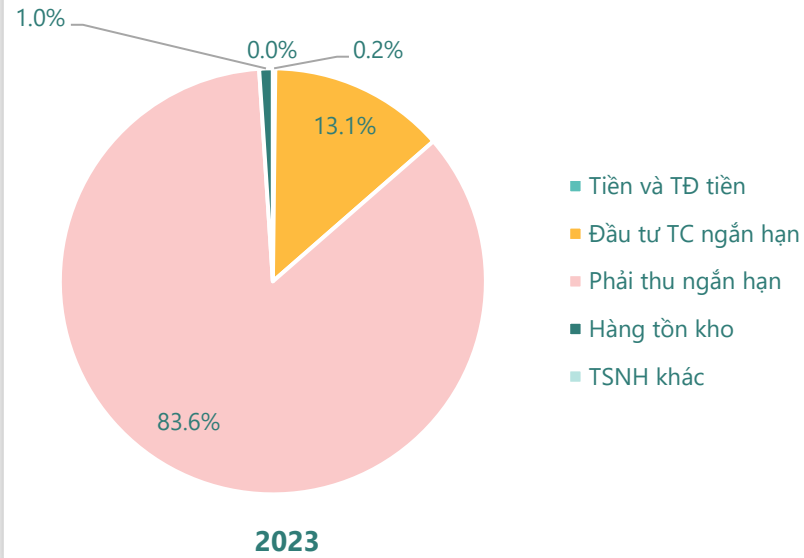
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VNB** năm 2023 tăng trưởng **8.10%** so với năm trước, đạt **1,056** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

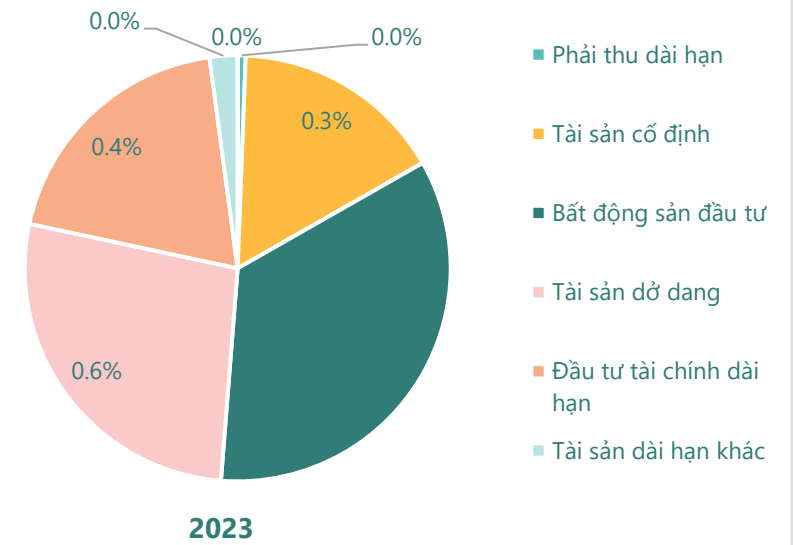
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VNB đạt **1,034** tỷ đồng, tăng trưởng **8.39%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **97.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **83.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 13.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



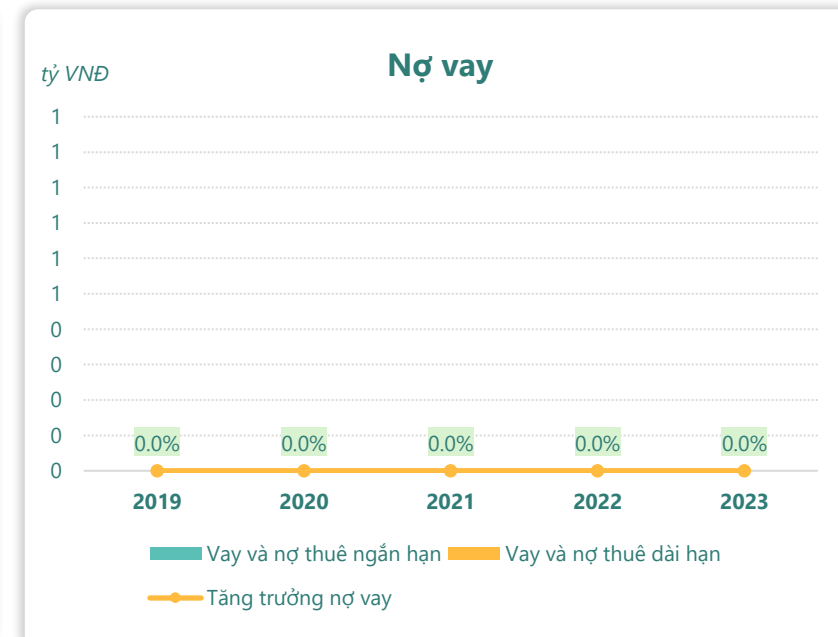
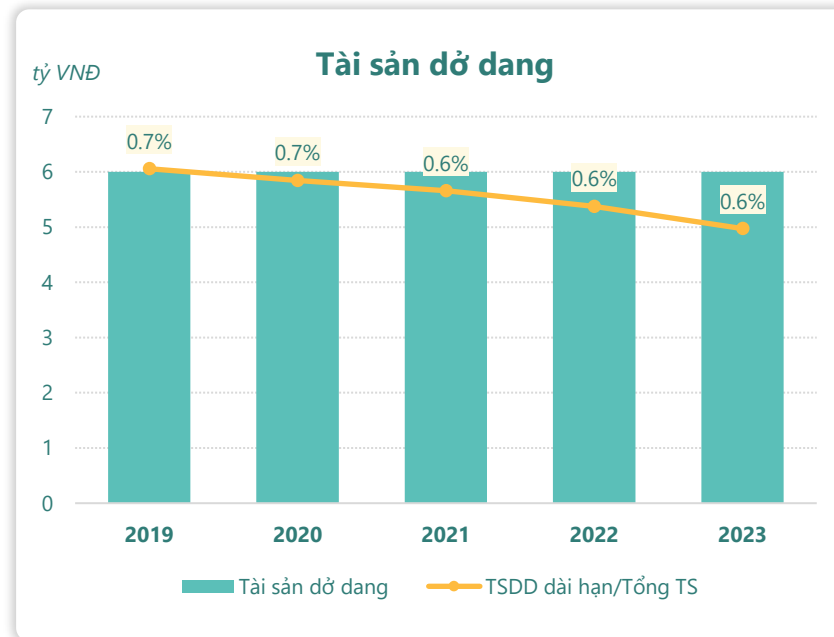
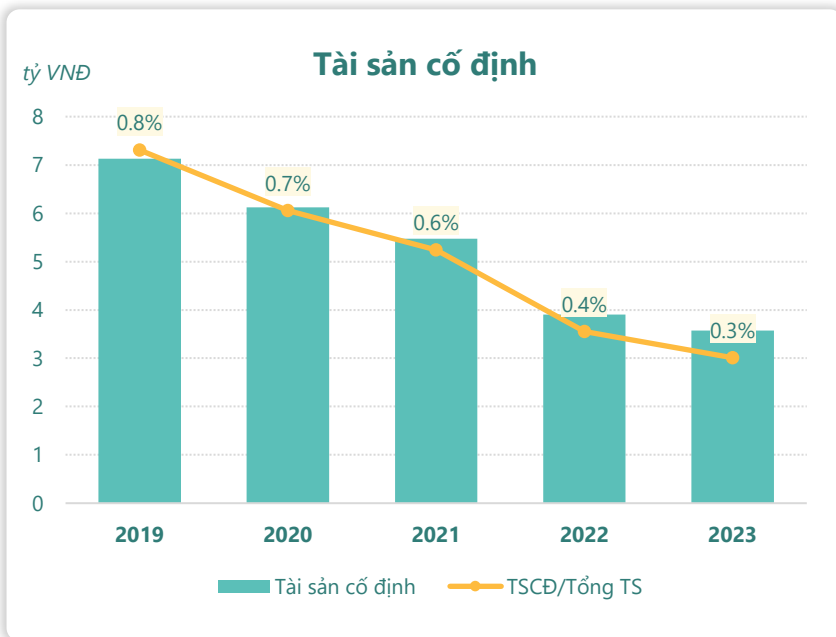
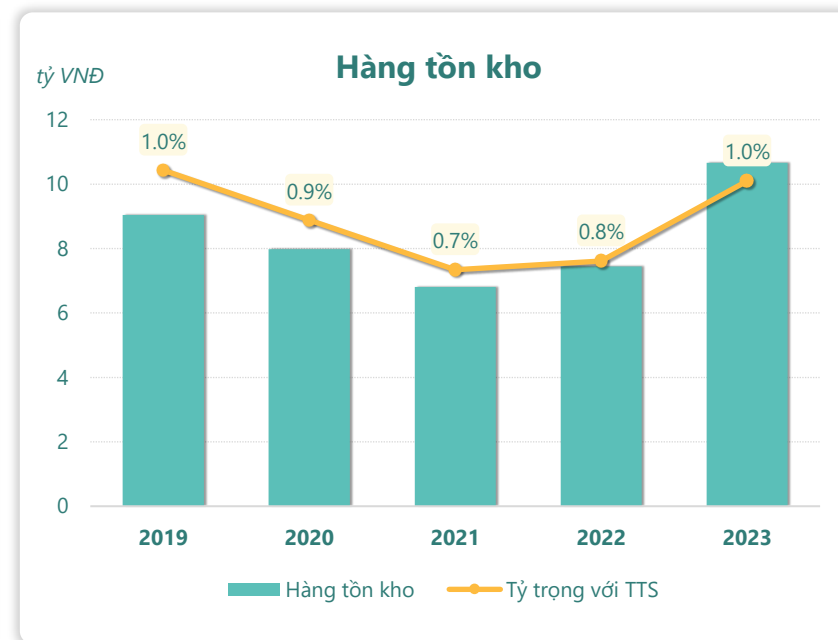
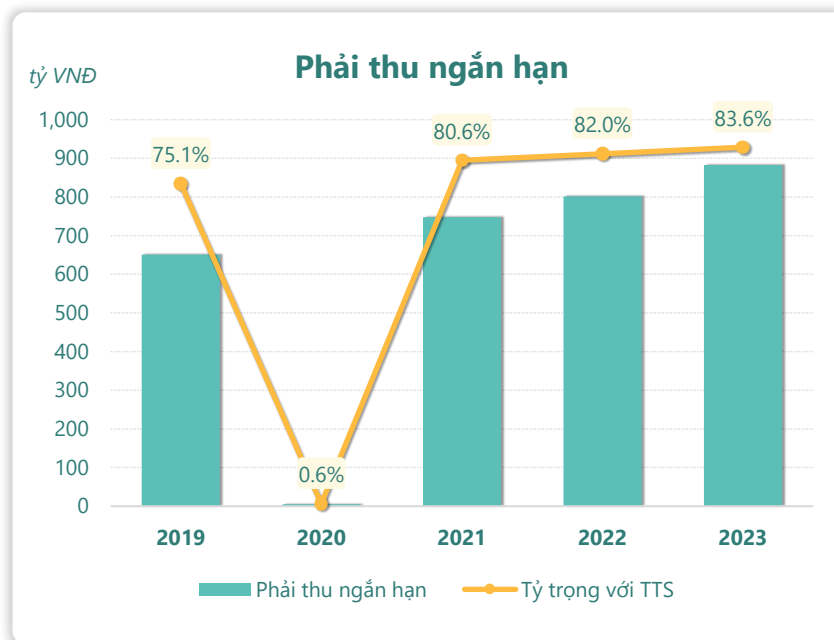
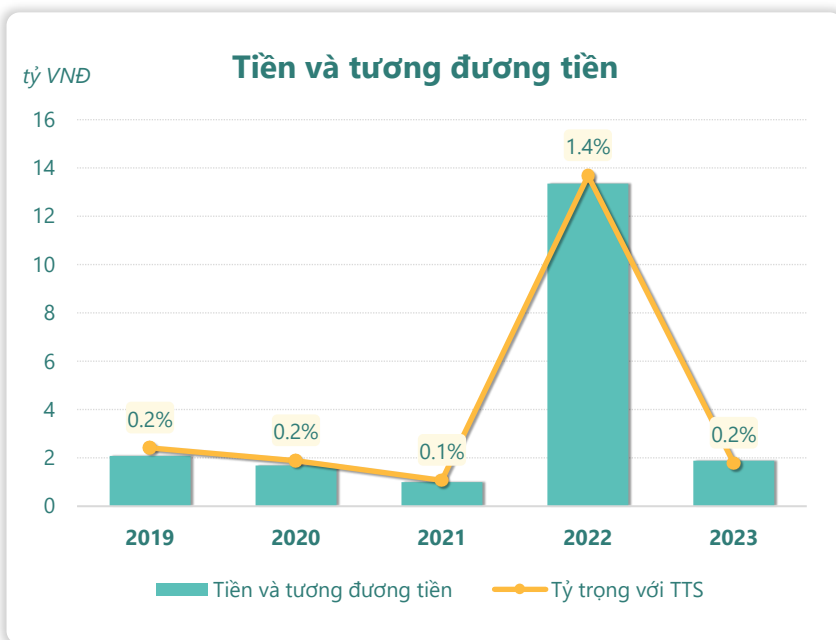
Tài sản dài hạn đạt **22.14** tỷ đồng giảm **3.77%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.10%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **0.72%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.57%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

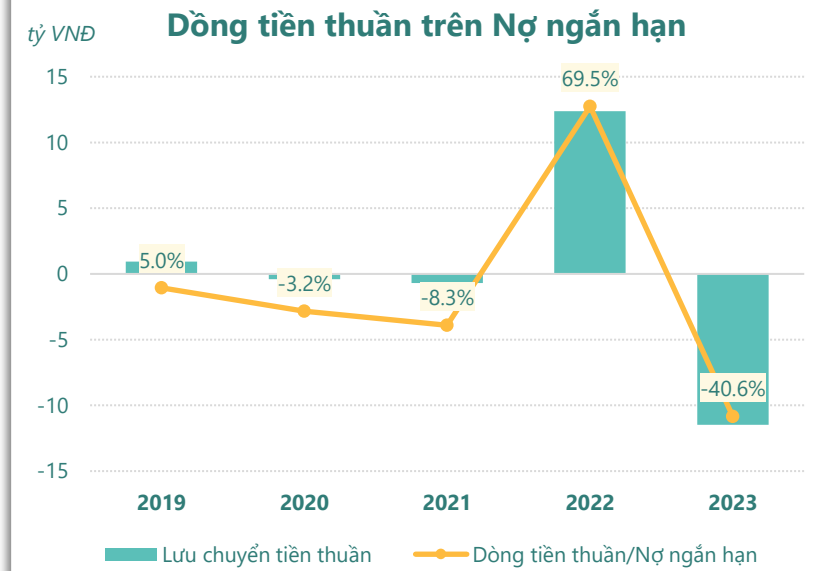
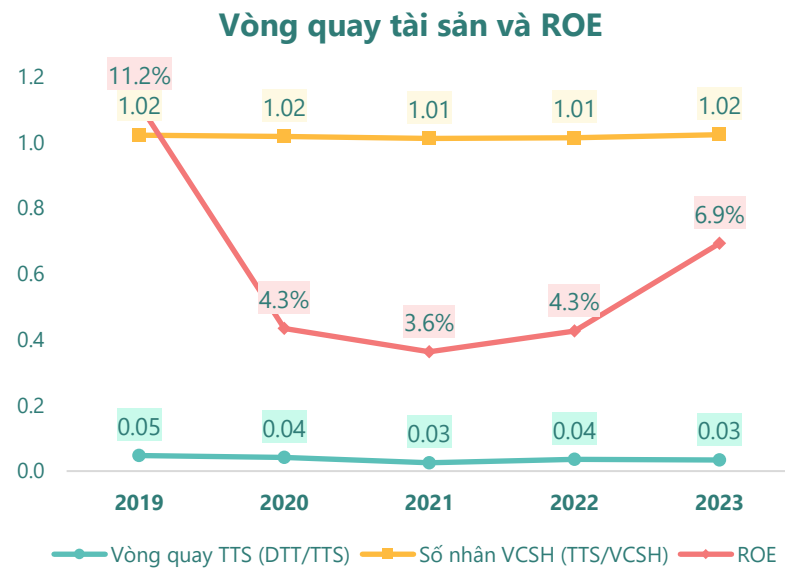
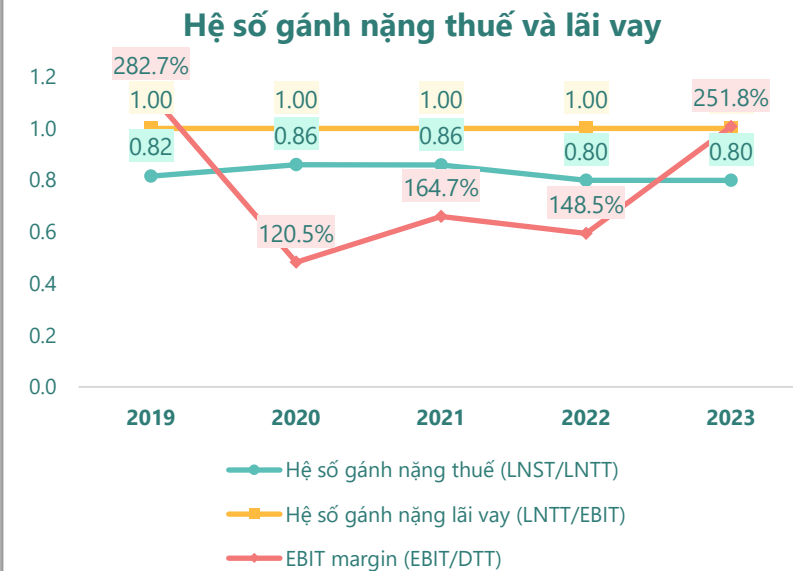
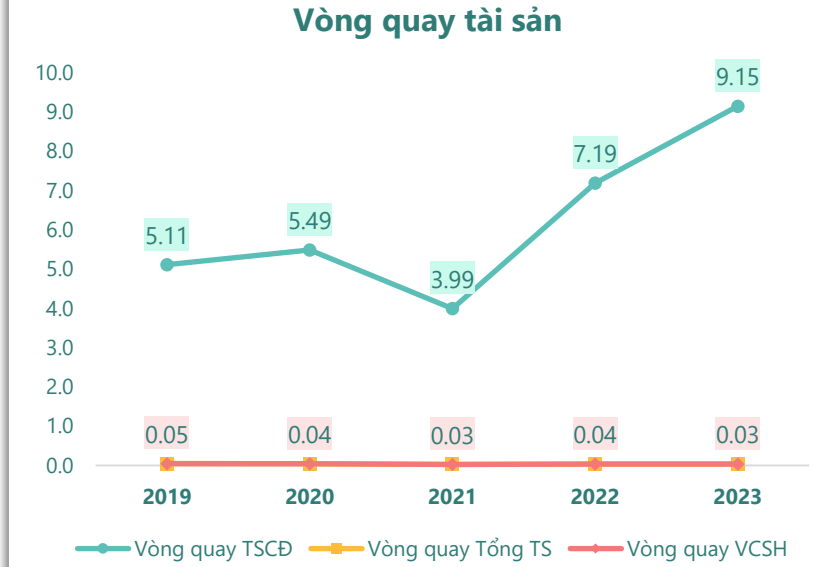
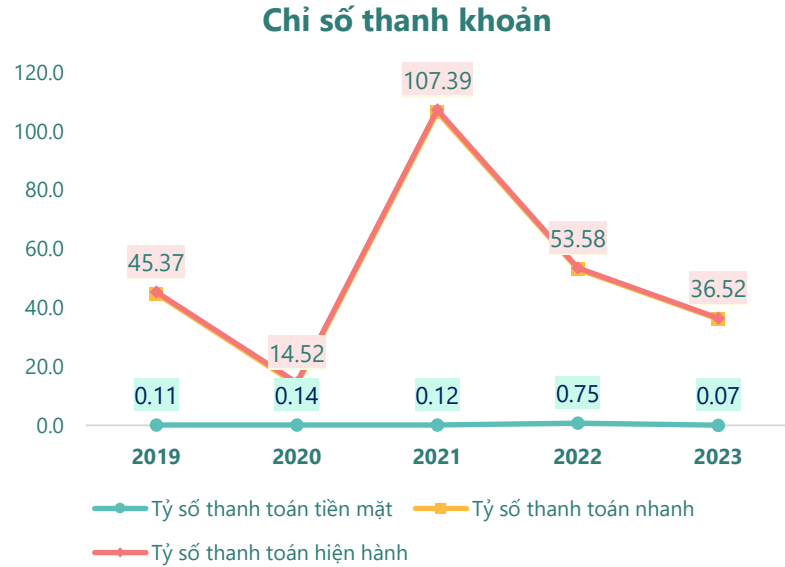
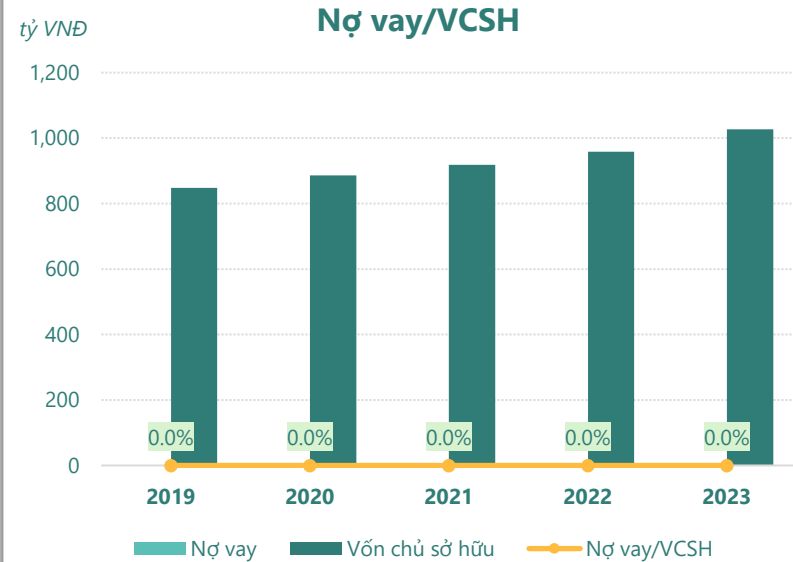




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	36.4	23.1	33.7	34.2
Giá vốn hàng bán	25.6	14.8	19.9	20.2
Lợi nhuận gộp	10.8	8.37	13.8	14.0
Doanh thu HĐTC	59.9	55.8	62.7	99.1
Chi phí TC	0.27	0.02	0.03	0.08
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.90	6.06	6.34	5.89
Chi phí QLDN	20.9	20.1	20.2	21.2
LN thuần từ HĐKD	43.6	38.0	49.9	86.0
Lợi nhuận khác	0.21	0.11	0.13	0.14
LN trước thuế	43.8	38.1	50.0	86.1
Lợi nhuận sau thuế	37.7	32.7	40.0	68.8
LNST của CĐ cty mẹ	37.7	32.7	40.0	68.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.1	-22.4	-13.1	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	21.7	25.4	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.09	1.69	0.99	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.40	-0.70	12.4	-11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.69	0.99	13.4	1.88

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	898	928	977	1,056
Tài sản ngắn hạn	179	904	954	1,034
Tiền và tương đương tiền	1.69	0.99	13.4	1.88
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164	149	132	139
Phải thu ngắn hạn	5.45	747	801	883
Hàng tồn kho	7.98	6.81	7.44	10.7
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.02	0.03	0
Tài sản dài hạn	720	24.1	23.0	22.1
Phải thu dài hạn	694	0.14	0.14	0.14
Tài sản cố định	6.12	5.47	3.90	3.57
Bất động sản đầu tư	8.58	7.77	8.32	7.64
Tài sản dở dang	6.00	6.00	6.00	6.00
Đầu tư tài chính dài hạn	4.32	4.32	4.32	4.32
Tài sản dài hạn khác	0.45	0.39	0.32	0.47
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	12.5	9.34	18.3	28.6
Nợ ngắn hạn	12.3	8.41	17.8	28.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.54	4.43	6.00	7.76
Nợ dài hạn	0.24	0.92	0.48	0.32
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	886	918	958	1,027
Vốn chủ sở hữu	886	918	958	1,027
Vốn điều lệ	679	679	679	679
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0